

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 5 - 2026
V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình.

Ông Đặng Văn Khánh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Kiều Hạnh - Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng.

- Đại diện VKSND khu vực 3 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Ngô Thị Thanh T** – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 358/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2026/QĐST- HNGĐ ngày 24/4/2026 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông **Võ Văn T1**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **K đường Ô, tổ H, phường T, thành phố Đà Nẵng**; Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị Hồng T2**, sinh năm: 1984; Địa chỉ: **B B, D, GA C, Hoa Kỳ**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, bảng tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Võ Văn T1** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu ông **Võ Văn T1** và bà **Trần Thị Hồng T2** đã tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại **UBND phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng** ngày 26/08/2009 theo bản sao Trích lục kết hôn số

1748/2025/TLKH-BS do UBND phường H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2025, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2023 bà Trần Thị Hồng T2 sinh sống và định cư tại Hoa Kỳ không thường xuyên về Việt Nam. Ông Võ Văn T1 thì sinh sống và làm việc tại Việt Nam nên vợ chồng không có nhiều thời gian để chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống. Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông T1 bà T2 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, khó tìm được điểm chung và dần không còn tình cảm. Bà T2 đã thống nhất với ông T1 về việc ly hôn, tuy nhiên, bà T2 không đồng ý về Việt Nam để thực hiện thủ tục ly hôn theo quy định pháp luật. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và không mong muốn tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân nên ông Võ Văn T1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Trần Thị Hồng T2.

- Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông T1 bà T2 có hai (02) con chung là: Võ Văn T3, sinh ngày 04/08/2010 và Võ Khánh T4, sinh ngày 20/04/2015.

Hai con chung hiện nay đang sinh sống với bà Trần Thị Hồng T2 tại Hoa Kỳ.

Ly hôn, ông T1 đồng ý để bà T2 nuôi dưỡng 02 con chung, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T1 trình bày, quá trình chung sống, vợ chồng tôi không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản tự khai được Đ tại H xác nhận ngày 04/3/2026 số chứng thực: 38-03/2026-CNLS - bà Trần Thị Hồng T2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Võ Văn T1 tự nguyện kết hôn vào ngày 26/08/2009, theo bản sao Trích lục kết hôn số 1748/2025/TLKH-BS do UBND phường H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2025. Sau khi kết hôn, bà T2 chủ yếu sinh sống tại Hoa Kỳ để chăm sóc các con, có quay về Việt Nam nhưng không thường xuyên. Ông Võ Văn T1 sinh sống và làm việc chủ yếu ở Việt Nam. Vì khoảng cách địa lý nên không thường xuyên quan tâm, chăm sóc và chia sẻ được với nhau về các vấn đề trong cuộc sống. Nay bà T2 nhận thấy cuộc

sống hôn nhân của vợ chồng ông bà không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T2 đồng ý ly hôn với ông Võ Văn T1.

Về con chung: Bà T2 trình bày có 02 con chung là Võ Văn T3, sinh ngày 04/08/2010 và Võ Khánh T4, sinh ngày 20/04/2015. Cả 02 người con đều đang sinh sống cùng với bà T2 tại Hoa Kỳ. Bà T2 đồng ý với ý kiến của ông T1 về việc để bà T2 là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung và không yêu cầu ông Võ Văn T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T2 đồng ý với ý kiến của ông T1 là trong quá trình chung sống, vợ chồng ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T1 đối với bà T2, giao con chung là: Võ Văn T3, sinh ngày 04/08/2010 và Võ Khánh T4, sinh ngày 20/04/2015 cho bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và ông T1 không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe quan điểm của đại diện VKSND khu vực 3 – Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn bà Trần Thị Hồng T2 đề xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật

Hôn nhân và Gia đình, quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn bà **Trần Thị Hồng T2** đang sinh sống tại: **B B, D, GA C, Hoa Kỳ** và nguyên đơn ông **Võ Văn T1** sinh sống tại **K đường Ô, tổ H, phường T, thành phố Đà Nẵng**. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 BLTTDS, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đà Nẵng giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về việc giải quyết vắng mặt bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Trần Thị Hồng T2** có bản trình bày và đề nghị giải quyết vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 227 và 228 BLTTDS xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà **Trần Thị Hồng T2**.

[4] Về nội dung vụ án.

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Quá trình giải quyết vụ án ông **T1** và bà **T2** cùng có ý kiến trình bày: ông bà tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 26/8/2009, có đăng ký kết hôn tại **UBND phường T, quận H** cũ nay là **phường H, thành phố Đà Nẵng**. Quá trình hôn nhân của vợ chồng, bà **T2** thường xuyên đi công tác và sinh sống tại Hoa Kỳ, còn ông **T1** sinh sống một mình tại Việt Nam. Vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, đời sống hôn nhân không có hạnh phúc. Nay ông bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, không mong muốn kéo dài cuộc sống hôn nhân như hiện nay nên ông bà đều thống nhất ly hôn.

Xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của bị đơn và nguyên đơn tại phiên tòa thể hiện cuộc sống hôn nhân của ông **Võ Văn T1** và bà **Trần Thị Hồng T2** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, ông **T1** bà **T2** đều thống nhất ly hôn, tuy nhiên bà **T2** đang định cư tại **H**, không về Việt Nam để cùng ông **T1** làm thủ tục ly hôn. Do đó, ông **T1** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà **T2**, là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và khoản

3 Điều 4 Nghị Quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần chấp nhận.

[4.2] Về quan hệ con chung: Ông T1 bà T2 cùng xác nhận có 02 (hai) con chung là Võ Văn T3, sinh ngày 04/08/2010 và Võ Khánh T4, sinh ngày 20/04/2015.

Ly hôn, ông T1 đồng ý để các con chung ở với bà T2, ông không cấp dưỡng nuôi con chung. Bà T2 cũng xác nhận hiện nay các con chung đều sinh sống cùng bà T2 tại Hoa Kỳ nên bà đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung đến khi con chung đủ 18 tuổi. Các con chung Võ Văn T3 và Võ Khánh T4 đều có đơn trình bày nguyện vọng được tiếp tục sinh sống cùng mẹ là bà Trần Thị Hồng T2.

Xét thấy, hiện nay các con chung Võ Văn T3 và Võ Khánh T4 đang sinh sống học tập và định cư tại Hoa Kỳ cùng với bà Trần Thị Hồng T2, nguyện vọng của các con chung đều đề nghị được tiếp tục sinh sống với bà T2. Ông T1 và bà T2 thống nhất giao các con chung cho bà T2 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Do đó, để đảm bảo tính ổn định về nơi ăn chốn ở và sự phát triển thường của các con chung, đảm bảo điều kiện được chăm sóc tốt nhất về mọi mặt cũng như nguyện vọng được ở với mẹ là bà T2 của cháu T3 và cháu T4 thì cần giao con chung Võ Văn T3 và Võ Khánh T4 cho bà T2 trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi của các con chung, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Bà T2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên đương sự xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập đến.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông Võ Văn T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 40, 147, 271, 272 và 273, 469 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Võ Văn T1** đối với bà **Trần Thị Hồng T2** về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*".

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Võ Văn T1** được ly hôn đối với bà **Trần Thị Hồng T2**.

2. Về nuôi con chung:

Giao 02 (hai) con chung **Võ Văn T3**, sinh ngày 04/08/2010 và **Võ Khánh T4**, sinh ngày 20/04/2015 cho bà **Trần Thị Hồng T2** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông **Võ Văn T1** không cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Án phí Hôn nhân & gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) ông **Võ Văn T1** phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005763 ngày 19/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông **T1** đã nộp đủ tiền án phí.

4. Án xử công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS KV3;
- VKSND KV3;
- UBND P. Hải Châu;
- Lưu Hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trình Mai Văn D

Nguyễn Hữu H

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- Chi cục THADS;
- VKSND KV3;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Hưng